

Ảnh Diệp Đức Minh



Một học thuyết phát triển cho Việt Nam TẠI SAO KHÔNG ?

TRẦN TRUNG PHƯỢNG

Chúng ta tiến hành đổi mới trong một tâm trạng đầy bức xúc, thường xuyên bị giằng co giữa một bên là cái cũ tuy đã không còn giá trị nữa nhưng vẫn chưa chịu rút lui và một bên là cái mới tuy đã bước đầu khẳng định được sức sống và tính hiệu quả của nó nhưng vẫn chưa thật sự bén rễ sâu vào trong đời sống tư tưởng của xã hội.

Cần một hệ tư tưởng phát triển

“Phát triển” và “tư tưởng về phát triển” là hai vấn đề thuộc về hai phạm trù hoàn toàn khác biệt tuy có liên quan mật thiết với nhau, và dù muốn hay không, luôn song hành và tương tác với nhau. Nếu thực tiễn phát triển với tất cả các chiều kích đa dạng và phức tạp của nó được quan niệm như một bình diện thuộc về cấu trúc bề mặt thì rõ ràng là bình diện này luôn chịu sự chi phối đồng thời cũng có khả năng tác động trở lại đối với một bình diện khác thuộc về cấu trúc chiều sâu, đó chính là tư tưởng và hệ ý thức và phát triển. Do đó, con đường cải cách và phát triển kinh tế – xã hội, nếu muốn được vận hành một

cách có hiệu quả và ít rủi ro nhất, trước hết cần phải được soi sáng bởi một hệ tư tưởng phát triển có giá trị về nhiều mặt khác nhau và được xã hội đồng thuận, chấp nhận chứ không phải là bị áp đặt từ trên xuống dưới.

Nhìn lại chặng đường của Đổi mới I trong 20 năm qua, từ 1986 cho đến nay, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng những thành tựu kinh tế đạt được trong giai đoạn này đều gắn liền với những đổi thay đầy đau đớn trong tư tưởng và hệ ý thức về phát triển, và 20 năm đổi mới đầy nhọc nhằn ấy cũng là 20 năm mà hệ tư tưởng chính thống luôn bị xé rào ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, và nếu không có những cuộc “xé rào” tư tưởng này thì

cũng không thể có những tháo gỡ, đột phá, cải cách mà chúng ta đã và đang thực hiện trên bình diện thực tiễn. Rõ ràng là những thay đổi trong tư tưởng phát triển, dù chưa thật sự triệt để và dứt khoát, cũng đã đem lại một số thành quả đáng khích lệ, ít nhất là về phương diện kinh tế.

Mặt khác, cũng về phương diện tư tưởng, chúng ta nhận thấy một sự thật rằng chỉ khi bị dồn vào chân tường và lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc, chúng ta mới bị buộc phải “đổi mới tư duy” để tìm ra lối thoát cho nền kinh tế nói riêng và cho cả xã hội nói chung. Nói cách khác, chúng ta tiến hành đổi mới trong một tâm trạng đầy bức xúc, thường xuyên bị giằng co

giữa một bên là cái cũ tuy đã không còn giá trị nữa nhưng vẫn chưa chịu rút lui và một bên là cái mới tuy đã bước đầu khẳng định được sức sống và tính hiệu quả của nó nhưng vẫn chưa thật sự bén rễ sâu vào trong đời sống tư tưởng của xã hội. Đến đây, một câu hỏi được đặt ra là con đường Đổi mới I mà chúng ta đã trải qua có thật sự được xây dựng trên một nền tảng tư tưởng thật vững chắc và có tính khoa học – hiệu quả cao hay không, hay đây là một nền móng tư tưởng vẫn còn nhiều dang dở, ngổn ngang, đòi hỏi phải sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện nhiều hơn nữa. Phải chăng đã đến lúc, cùng với sự bắt đầu của quá trình Đổi mới II (Tính từ năm 2006 với Đại hội Đảng lần thứ 10), chúng ta cần phải dứt khoát từ bỏ những định kiến cũ để có một cái nhìn thực sự cầu thị, có tính chất khoa học và toàn diện hơn về một trong những nhiệm vụ quan trọng của Đổi mới II là xây dựng một học thuyết phát triển cho dân tộc căn cứ trên những tri thức khoa học tiên tiến của nhân loại và trên những nguyên tắc chính trị - đạo đức được sự đồng thuận của xã hội ? [1]

Lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của loài người trong hơn nửa thế kỷ qua đã cho thấy rõ điều này: Một trong những nguyên nhân cơ bản khiến cho một số quốc gia rơi vào tình trạng lạc hậu, kém phát triển là ở chỗ những quốc gia này thiếu hẳn một thứ “động lực vô hình” rất quan trọng là tư tưởng phát triển, và do sự suy nhược hoặc khiếm khuyết tư tưởng này mà các nước đó đã rơi vào tình trạng bị kìm hãm của sự kém phát triển. Đối lập với cực “thiếu tư tưởng” nói trên lại là một “cực” khác: cực có quá nhiều tư tưởng nhưng lại là những tư tưởng sai lầm hoặc không có khả năng thích nghi với những biến đổi nhanh chóng của thời đại (trường hợp khủng hoảng và sụp đổ của hệ thống XHCN trước kia là một thí dụ). Sự thất bại của hai cực “thiếu” và “dư” này cho ta một bài học quan trọng :

quá trình cải cách và phát triển trong thực tiễn đòi hỏi phải được soi sáng và dẫn đường bởi một thứ “lí luận phát triển” có tính khoa học thực sự và nhất là có tính tương thích cao với xã hội và thời đại. Quá trình phát triển của một quốc gia hoặc một thời đại nào cũng đều có cái “Lý” của nó và cái “Lý” này cần phải được phát hiện, giải thích bằng một học thuyết không mang tính giáo điều mà luôn luôn là một hệ thống “động” và “mở”

Xây dựng một học thuyết phát triển

Đúng như các nhà kinh tế học phát triển đã nhận định [2], không có một công thức phát triển chung nào có thể áp dụng cho các xã hội khác nhau mà lại có thể đem lại hiệu quả giống nhau. Một mô hình phát triển có thể đem lại thành công cho quốc gia này nhưng có thể lại không thành công ở quốc gia khác. Điều đó cho thấy sự cần thiết phải xây dựng một lý thuyết hoặc một học thuyết phát triển riêng của từng quốc gia, và một học thuyết như thế phải hội đủ hai tính chất có vẻ như mâu thuẫn với nhau : tính phổ quát thể hiện những giá trị chung về phát triển mà bất cứ dân tộc nào cũng phải chấp nhận, và tính đặc thù liên quan đến những đặc trưng lịch sử, văn hóa và con người của từng dân tộc.

Tất nhiên, một học thuyết phát triển với những đòi hỏi cao như thế chỉ có thể được hình thành từ sự nỗ lực và đóng góp của nhiều người và nhiều giới khác nhau, từ những nhà cải cách ở bên trong bộ máy nhà nước đến những nhà hoạt động thực tiễn ở bên ngoài xã hội, từ chuyên gia của nhiều ngành khác nhau, đặc biệt là ngành kinh tế học và xã hội học, cho đến người dân bình thường. Xét theo quan điểm học thuật, một học thuyết phát triển có tính chất hệ thống và toàn diện chỉ có thể xây dựng thành công trên cơ sở liên kết đa ngành hoặc liên ngành, trong đó không thể thiếu được vai trò của kinh tế học

phát triển. Một học thuyết như thế không chỉ bộc lộ ước muốn, khát vọng phát triển và vươn cao của một dân tộc mà còn thể hiện được một kiểu tư duy phát triển có tính chất hiện đại và khoa học, bao quát một tầm nhìn không chỉ trong hiện tại mà còn ở cả tương lai nữa.

Trước hết, với tính chất là một công cụ lý thuyết, học thuyết phát triển có chức năng cơ bản là định hướng cho quá trình phát triển của xã hội, nhưng đây không phải là một kiểu định hướng hẹp và chặt theo kiểu chính sách mà là một loại định hướng thoáng và mở, có khả năng chấp nhận những nhân tố mới nảy sinh trong quá trình phát triển cũng như khả năng tự điều chỉnh chính bản thân học thuyết của mình để phù hợp với những điều kiện mới của thực tế phát triển. Như vậy, để chức năng “định hướng” của học thuyết trở nên có ý nghĩa và giá trị, bản thân học thuyết cũng cần phải được “định hướng lại” bởi chính thực tiễn xã hội và bởi “chân lý nội tại” được chứa đựng bên trong thực tiễn này. Nói cách khác, với tính chất là một công cụ lý thuyết có tính chất triết học, học thuyết phát triển còn có một chức năng khác là tạo ra một môi trường thuận lợi để “liên kết tri thức” (Relier les connaissances, theo chữ dùng của Edgar Morin, cha đẻ của “tư duy phức hợp”) hoặc để kích thích sự suy tư bởi lẽ “suy tư là cái chúng ta thiếu hụt nhiều nhất” [3]. Một học thuyết mà thiếu khả năng suy tư và sáng tạo liên tục sẽ là một học thuyết chết, không có khả năng định hướng thực tiễn.

Trên phương diện cấu trúc, vấn đề được đặt ra là học thuyết cần được cấu trúc hóa như thế nào, và việc cấu trúc hóa này xuất phát từ những nguyên tắc và phương pháp nào, và với cái nhìn có tính chất cấu trúc như vậy, học thuyết phát triển được hình thành từ những bộ phận nào và trong những bộ phận này, bộ phận nào được xem là cơ bản nhất. Xác định hệ thống các quan hệ tương tác trong học thuyết

như thế nào, và bản thân quá trình phát triển có cần được đối xử như một hệ thống động hay không?... Đây là những vấn đề khó và phức tạp nhưng không thể không đặt ra đối với một học thuyết như học thuyết phát triển, nhất là khi tính khoa học được xem là một tiêu chí hàng đầu.

Về vấn đề này, tùy theo chúng ta quan niệm rộng hay hẹp về vấn đề PHÁT TRIỂN mà chúng ta sẽ có một cái nhìn cấu trúc khác nhau về học thuyết phát triển. Với quan niệm hẹp như chúng ta thường nghĩ trước kia, khái niệm phát triển chỉ thu hẹp trong phạm vi kinh tế thuần túy, liên quan đến vấn đề tăng trưởng GDP của nền kinh tế. Với quan niệm rộng, khái niệm phát triển vượt ra khỏi ranh giới của kinh tế thuần túy để vươn tới con người và xã hội xét như một HỆ THỐNG LỚN bao gồm nhiều hệ thống con. Có lẽ trong giai đoạn đầu chúng ta tập trung công sức để xây dựng học thuyết phát triển hiểu theo quan niệm hẹp, nhưng về lâu dài, chúng ta phải nghĩ đến việc phát triển học thuyết này lên một tầm cao mới có tính chất toàn diện, đa chiều bởi vì chính bản thân thực tế của sự phát triển (phát triển xã hội, phát triển con người) không chấp nhận bất cứ một sự chia cắt manh mún và giả tạo nào. Dù hiểu theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, xét về phương diện cấu trúc, tư duy của học thuyết phát triển phải là một thứ tư duy có tính chất phức hợp (pensée complexe) hoặc siêu phức hợp và giàu tinh thần biện chứng.

Một vấn đề quan trọng khác là nên sử dụng những chất liệu nội dung nào để xây dựng học thuyết? Trong số rất nhiều các vấn đề về phát triển, học thuyết nên tập trung vào vấn đề nào? Đây là vấn đề cơ bản nhất và cấp bách nhất của học thuyết?

Về vấn đề này, có thể nói rằng, đối với một quốc gia đang đặt ra mục tiêu cho mình là đến năm 2020, về cơ bản, thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu để trở thành một nước có

trình độ công nghiệp tương đối hiện đại như Việt Nam chúng ta, có lẽ không có nội dung nào quan trọng hơn là xác lập cho bằng được một con đường phát triển ngắn nhất, hợp lý nhất, có hiệu quả nhất và hoàn toàn có khả năng đưa cả nền kinh tế tiến vào giai đoạn cất cánh với những rủi ro được hạn chế ở mức thấp nhất. Một con đường phát triển như thế không thể là sản phẩm của một thứ tư duy có tính chất lắp ghép, nửa vời, phiến diện và chứa đựng nhiều nhân tố có khả năng tự triệt tiêu lẫn nhau. Một con đường phát triển như thế cần phải được thiết kế và hoạch định một cách thực sự khoa học trên cơ sở định lượng và tính toán một cách cụ thể, chi tiết về toàn bộ hệ thống các mối quan hệ tương tác giữa ba nhóm nhân tố chính của quá trình là PHÁT TRIỂN, PHI PHÁT TRIỂN và PHẢN PHÁT TRIỂN. Về cơ bản, một quá trình được gọi là phát triển khi những nhân tố phát triển chiếm một ưu thế áp đảo so với các nhân tố phi hoặc phản phát triển khác và ưu thế áp đảo này không thể bị đảo ngược được. Vấn đề còn lại là phải xác định cụ thể những nhân tố phát triển hoặc phản phát triển đó là những nhân tố gì...

Lời giải cho các vấn nạn

Bên cạnh nội dung cơ bản nói trên, một học thuyết phát triển đúng nghĩa và có giá trị phải là một học thuyết có khả năng đưa ra những lời giải đáp có sức thuyết phục về các vấn nạn hoặc các nghịch lý phát triển như sau:

1. Khoa học phát triển, kinh tế tăng trưởng nhưng văn hóa và đạo đức lại suy đồi: Hiện tượng này xảy ra khá phổ biến không chỉ ở những nước có trình độ phát triển cao mà ở cả những nước vừa thoát ra khỏi tình trạng chậm tiến, lạc hậu hoặc ở những nước được gọi là “đang phát triển”. Phải chăng sự khủng hoảng về tinh thần, đạo đức là một điều khó có thể tránh khỏi trong một thời đại mà

óc vụ lợi và tinh thần duy khoa học đã tỏ ra thắng thế? Có thể có một lý thuyết phát triển nào không chỉ giải thích được mà còn đưa ra được những lời giải đáp về hiện tượng phát triển mất quân bình nói trên. Xét cho cùng, phải chăng số phận của phát triển cũng là số phận của văn hóa và đạo đức?

2. Kinh tế tăng trưởng nhưng sự bất bình đẳng xã hội lại gia tăng:

So với năm 1950 thì tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của toàn thế giới vào năm 2000 đã tăng gấp 5 lần, nhưng những thành quả tăng trưởng này đã không được phân phối công bằng. Năm 1997, 385 nhà tư bản giàu nhất thế giới có tài sản lớn hơn tài sản của 45% dân số toàn cầu, trong khi đó, hơn 1 tỷ người lao động trên thế giới lại rơi vào cảnh khốn cùng và bị gạt ra ngoài lề xã hội. Chỉ tính riêng ở châu Á, một lục địa được xem là có mức độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong 25 năm qua thì đã có một nửa dân số của lục địa này sống với 2 USD mỗi ngày. Phải chăng số phận của phát triển là “được cái này thì mất cái kia” và trong thực tế không thể có một hình thái phát triển nào lại “đạt được tất cả”, như có người đã nghĩ? Có phải điều quan trọng trước tiên đối với những nước nghèo là hãy làm ra cái bánh lớn đi đã, còn phân phối cho công bằng là vấn đề sẽ tính sau? Một học thuyết phát triển có tính chất cân bằng phải đồng thời coi trọng cả các giá trị kinh tế lẫn các giá trị xã hội và phải đưa ra được một cơ chế có đủ khả năng điều chỉnh và cân bằng các giá trị kinh tế và xã hội này.

3. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nhưng lại dẫn đến sự tàn lụi và tan rã của nông nghiệp và nông thôn:

Sự quá nóng vội trong việc thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở các nước kém phát triển có thể dẫn đến một hậu quả là sự phá sản và bản cùng hóa nông thôn, khiến cho khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị lại càng mở rộng.

(Kinh nghiệm phát triển của Trung Quốc đã cung cấp cho thế giới một bài học về điều này. Hiện nay, chính phủ Trung Quốc đang tập trung sửa sai những lệch lạc trong quá trình phát triển nói trên). Những vấn đề đang đặt ra gay gắt ở các đô thị có tốc độ phát triển nhanh như bùng nổ dân số, tắc nghẽn giao thông, sự yếu kém của hạ tầng cơ sở, tệ nạn xã hội đều bắt nguồn từ nguyên nhân là sự thất bại của nông thôn. Sự chuyển dịch cơ cấu cần phải được hiểu và thực hiện một cách thận trọng: Trong khi thúc đẩy quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chúng ta không được phá vỡ cấu trúc văn hóa – xã hội của nông thôn, trái lại, cần phải sử dụng những thành quả của phát triển để tăng cường sức mạnh của cấu trúc này để cuối cùng đi đến một sự phát triển hài hòa cho cả thành thị lẫn nông thôn.

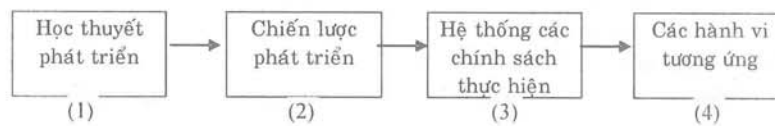
4. Tăng trưởng kinh tế nhưng lại dẫn đến sự xuống cấp của môi trường và sự mất cân bằng sinh thái;

Một học thuyết phát triển đúng nghĩa cũng phải là một học thuyết quan tâm đầy đủ nhất đến vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Về vấn đề này, lý thuyết phát triển bền vững đã cung cấp cho chúng ta những giải pháp hữu hiệu để giải quyết một trong những vấn nạn nghiêm trọng nhất của loài người: mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. (Khái niệm “bền vững” ở đây nên được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ trên phương diện môi trường mà còn cả về văn hóa và xã hội nữa). Vấn đề “giới hạn của phát triển” cũng phải được đặt ra như một dự báo xa về tương lai của phát triển ...

Ở Việt Nam, những nội dung cơ bản nói trên thường được thể hiện qua phương châm “tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”. Song, vấn đề không phải chỉ dừng lại ở phương châm hay khẩu hiệu mà điều quan trọng cốt tử

là những nội dung và tư tưởng phát triển nói trên cần phải được thể chế hóa bằng những công cụ thích hợp như pháp luật, chính trị, giáo dục như thế nào. Thể chế hóa quá trình phát triển cũng cần phải được xem là một nội dung quan trọng của học thuyết phát triển.

Giá trị của một học thuyết phát triển không chỉ thể hiện ở cái đẹp bên trong cấu trúc tư tưởng của nó mà điều quan trọng là giá trị này được ứng dụng và phát huy như thế nào trong thực tiễn xã hội. Xuất phát từ quan điểm vĩ mô, có thể hình dung toàn bộ hệ thống của quá trình phát triển bằng một sơ đồ như sau :



Trong đó, các hành vi tương ứng (4) thuộc về bình diện cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức và cộng đồng nói chung. Một học thuyết có sức sống lâu bền và được xã hội chấp nhận là một học thuyết có khả năng chi phối sâu xa các hành vi phát triển của cá nhân và cộng đồng và bảo vệ được lợi ích của hai thực thể này.

Cuối cùng, cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng bản thân “học thuyết phát triển” dù được xây dựng công phu và “vĩ đại” đến đâu cũng không thể nhất thành bất biến, mà phải luôn luôn được đổi mới và phát triển không ngừng. Nói cách khác, học thuyết phát triển cần phải được đối xử như một hệ thống động, mở và giàu chất sáng tạo. Đó chính là một thứ “cây đời” mãi mãi xanh tươi và luôn được tắm mát trong dòng sông phát triển của dân tộc, thời đại và không ngừng được nuôi sống bằng những dưỡng chất phù sa của dòng sông này ■

Chú thích

[1] Ở Việt Nam, vấn đề xây dựng một “học thuyết phát triển” đã được đề cập từ lâu với nhiều tác giả khác nhau. Gần đây nhất, từ 1997 đến 2000, một tập thể tác giả thuộc trung tâm KHXH và NV quốc gia đã thực hiện một chương trình nghiên cứu về phát triển với tiêu đề chung là “Triết lý phát triển ở Việt Nam” (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005). Trong công trình này, các tác giả đã nghiên cứu về vấn đề phát triển từ góc độ của khoa học xã hội và nhân văn, trên nhiều bình diện khác nhau, từ kinh tế đến môi trường, văn hóa, pháp luật, đạo đức, xã hội...

[2] Tư duy phát triển hiện đại (nhiều tác giả), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, Tr.9-13.

[3] Liên kết tri thức (Edgar Morin), ĐHQG Hà Nội, tr.14.

